



Số: 17...2021/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính năm 2020 soát
xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 soát xét của Công ty Cổ phần SCI E&C được soát xét ngày 08/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất; Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất; Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại



Số: 18...2021/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021.

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCIE&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCIE&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất năm 2020 soát xét chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	1.544.758.836.824	1.316.316.023.272	+ 117
2	Giá vốn hàng bán	1.153.848.968.432	1.197.455.870.906	+ 96
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	183.726.136.760	41.957.695.893	+ 438

Nguyên nhân :

Trong kỳ, một số hạng mục/Dự án mới triển khai, có tỷ lệ lợi nhuận cao bắt đầu được nghiệp thu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-47

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên
Ông Phan Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chính Đại	Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc ✓



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 222 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.482.285.440.961	835.088.458.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	148.216.717.468	84.416.304.159
1. Tiền	111		148.216.717.468	54.416.304.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	312.130.175.656	100.870.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.750.175.656	104.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.380.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		309.380.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.684.726.272.135	385.173.537.807
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.166.264.952.069	335.339.533.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	527.844.591.834	45.280.360.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.636.932.359	14.946.746.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(44.020.204.127)	(10.393.103.278)
IV. Hàng tồn kho	140	11	326.125.998.110	245.054.466.157
1. Hàng tồn kho	141		326.125.998.110	245.054.466.157
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.086.277.592	19.574.149.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	198.320.021	259.055.806
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.835.219.675	19.273.759.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	52.737.896	41.335.055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.515.374.425	185.710.483.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.592.250.000	2.328.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.592.250.000	2.328.700.000
II. Tài sản cố định	220		259.691.983.553	161.474.571.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	207.343.234.373	134.043.926.941
- Nguyên giá	222		431.452.973.026	290.906.207.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.109.738.653)	(156.862.280.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	52.339.582.528	27.384.811.312
- Nguyên giá	225		72.254.980.002	31.683.615.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.915.397.474)	(4.298.804.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.166.652	45.833.324
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.833.348)	(64.166.676)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.988.309.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.988.309.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.820.000.000	10.520.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.820.000.000	10.520.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.411.140.872	398.903.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	49.703.333	309.341.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	34.a	1.361.437.539	89.561.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.754.800.815.386	1.020.798.941.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.374.850.835.349	822.736.896.580
I. Nợ ngắn hạn	310		2.197.168.878.768	753.285.097.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	233.398.921.422	81.319.023.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.201.533.012.924	209.521.006.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	23.093.695.132	2.414.082.786
4. Phải trả người lao động	314		37.547.965.669	17.279.460.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	84.213.394.771	9.803.930.696
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	66.957.897.315	81.423.401.258
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	535.846.646.599	349.113.269.554
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	10.484.219.759	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.093.125.177	2.410.923.173
II. Nợ dài hạn	330		177.681.956.581	69.451.799.127
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	569.232.073
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	102.293.936.075	67.532.567.054
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	75.388.020.506	1.350.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.949.980.037	198.062.045.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	379.949.980.037	198.062.045.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.048.810.000	120.999.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.048.810.000	120.999.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		243.340.612.496	67.501.807.740
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		59.614.475.736	25.544.111.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183.726.136.760	41.957.695.893
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2.754.800.815.386	1.020.798.941.861

Trần Quang Tuyên
Người lậpCao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020


MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.544.831.301.944	1.316.316.023.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	72.465.120	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.544.758.836.824	1.316.316.023.272
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.153.848.968.432	1.197.455.870.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		390.909.868.392	118.860.152.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	33.933.135.868	13.211.606.547
7. Chi phí tài chính	22	29	102.599.435.689	42.167.818.653
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	43.562.251.961	34.325.464.980
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	91.503.913.543	35.670.504.033
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		230.739.655.028	54.233.436.227
12. Thu nhập khác	31	31	319.850.127	355.747.945
13. Chi phí khác	32	32	1.374.129.922	2.127.193.614
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.054.279.795)	(1.771.445.669)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		229.685.375.233	52.461.990.558
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	47.231.114.410	10.593.856.267
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34.b	(1.271.875.937)	(89.561.602)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>183.726.136.760</u>	<u>41.957.695.893</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		183.726.136.760	41.957.695.893
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	14.461	3.468



Trần Quang Tuyền
Người lập



Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		229.685.375.233	52.461.990.558
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		90.197.425.270	72.562.776.973
- Các khoản dự phòng	03		114.769.341.114	7.631.981.755
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(380.690.763)	(166.626.020)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.169.927.583)	(5.610.628.836)
- Chi phí lãi vay	06		43.562.251.961	34.325.464.980
14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		456.663.775.232	161.204.959.410
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.314.684.455.352)	(23.638.013.211)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.071.531.953)	56.553.561.527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.224.575.084.531	(88.712.385.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		320.373.986	551.658.404
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		101.249.824.344	(104.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.420.071.923)	(33.778.287.126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.733.209.887)	(12.439.135.690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(205.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		315.899.788.978	(44.462.641.978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(182.152.351.508)	(107.161.137.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.981.326.608	23.589.943.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.295.840.433.924)	(57.495.898.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		989.410.433.924	69.495.898.613
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.582.631.060	8.437.634.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(474.018.393.840)	(63.133.559.670)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.429.225.822.013	959.718.680.970
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.191.364.644.972)	(825.773.370.677)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.366.430.975)	(8.108.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		221.494.746.066	125.836.610.293

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		63.376.141.204	18.240.408.645
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		84.416.304.159	66.177.086.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		424.272.105	(1.190.505)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>148.216.717.468</u>	<u>84.416.304.159</u>

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



(Handwritten signature)

Trần Quang Tuyên
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127.048.810.000 đồng; tương đương 12.704.881 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 02 (hai);
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: không.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong .

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.046.531.648	3.953.498.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	143.170.185.820	50.462.806.067
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	148.216.717.468	84.416.304.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	309.380.000.000	309.380.000.000	250.000.000	250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.380.000.000	1.380.000.000	250.000.000	250.000.000
Trái phiếu	308.000.000.000	308.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	7.820.000.000	7.820.000.000	10.520.000.000	10.520.000.000
Trái phiếu	7.820.000.000	7.820.000.000	10.520.000.000	10.520.000.000
	317.200.000.000	317.200.000.000	10.770.000.000	10.770.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 4 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty TNHH Đầu tư Marina, số lượng 810 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty CP Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An, số lượng 23 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu;
- Khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Đô, số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/ trái phiếu.
- Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số lượng:
+ 182 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025;
+ 6 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu GEX	175.656	-	104.000.000.000	(3.380.000.000)
Cổ phiếu MHC	2.750.000.000	-	-	-
	2.750.175.656	-	104.000.000.000	(3.380.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI	448.146.226.401	183.972.487.660
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6.701.919.101	6.395.646.624
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	9.808.677.533
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.268.408.184	47.952.239.722
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	1.230.542.536	42.230.542.536
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	43.943.000.172	5.658.744.137
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	250.491.467.600	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	240.331.714.377	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	38.971.611.577	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	35.949.282.545	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	857.260.141	895.528.121
Công ty CP CT Ngâm Việt Nam - XD Thủy điện	3.024.338.346	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	10.994.999.924	3.162.765.324
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.354.181.165	35.262.902.307
	1.166.264.952.069	335.339.533.964
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	503.084.226.497	202.602.674.654

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)***8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Enercon GmbH	341.989.975.955	-	-	-
Công ty CP Trường Danh Voith Hydro Private Limited	4.811.953.677	-	-	-
	17.731.631.513	-	9.945.602.089	-
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	64.064.130.100	-	-	-
Công ty CP Thiết bị điện	30.954.802.949	-	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	13.925.000.000	-	-	-
Công ty CP Công trình Ngâm Việt Nam - Xây dựng Thủy điện	6.832.237.306	-	3.073.510.293	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	5.396.046.312	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	3.645.175.000	-	3.645.175.000	-
Trả trước khác	32.767.122.904	-	16.389.557.021	-
	527.844.591.834	-	45.280.360.521	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	788.157.839	-	1.716.083.890	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.718.405.542	-	386.612.274	-
Phải thu người lao động	2.724.607.844	-	933.704.188	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.057.350	-	-	-
Tạm ứng	8.143.198.287	-	6.559.133.558	-
Ký cược, ký quỹ	37.500.000	-	10.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.483.742.274	-	3.228.663.636	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	2.795.222.491	-	-	-
Phải thu khác	3.730.198.571	383.541.210	3.828.632.944	383.541.210
	34.636.932.359	383.541.210	14.946.746.600	383.541.210
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	3.592.250.000	-	2.328.700.000	-
	3.592.250.000	-	2.328.700.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP	2.318.078.250	695.423.475	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.589.191.360	4.201.784.044	-	-
Dự án Thủy điện Nam Thuen - Công ty Cổ phần SCI	51.970.907.869	25.985.453.934	-	-
Đối tượng khác	3.638.886.862	287.571.277	719.830.762	-
	75.190.336.857	31.170.332.730	10.393.103.278	-

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.640.011.764	-	34.083.478.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.485.986.346	-	210.970.987.740	-
	326.125.998.110	-	245.054.466.157	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	11.221.128.927	187.001.927.474	91.692.415.839	854.735.098	136.000.000	290.906.207.338
Mua sắm	-	145.239.304.158	6.272.727.274	1.057.264.983	-	152.569.296.415
Phân loại lại	-	(2.435.150.546)	2.435.150.546	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.712.337.091)	(310.193.636)	-	(12.022.530.727)
Tại ngày 31/12/2020	11.221.128.927	329.806.081.086	88.687.956.568	1.601.806.445	136.000.000	431.452.973.026
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	7.359.221.687	96.525.319.057	52.203.356.820	715.449.517	58.933.316	156.862.280.397
Trích khấu hao	280.528.224	49.384.189.284	24.525.362.044	299.686.094	54.399.984	74.544.165.630
Phân loại lại	-	1.266.836.255	(1.266.836.255)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.269.962.526)	(26.744.848)	-	(7.296.707.374)
Tại ngày 31/12/2020	7.639.749.911	147.176.344.596	68.191.920.083	988.390.763	113.333.300	224.109.738.653
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	3.861.907.240	90.476.608.417	39.489.059.019	139.285.581	77.066.684	134.043.926.941
Tại ngày 31/12/2020	3.581.379.016	182.629.736.490	20.496.036.485	613.415.682	22.666.700	207.343.234.373

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.470.054.612 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.019.570.760 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	30.910.000.000	773.615.818	31.683.615.818
Thuê tài chính	31.366.055.093	9.205.309.091	40.571.364.184
Tại ngày 31/12/2020	62.276.055.093	9.978.924.909	72.254.980.002
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	4.266.570.510	32.233.996	4.298.804.506
Trích khấu hao	14.897.501.944	719.091.024	15.616.592.968
Tại ngày 31/12/2020	19.164.072.454	751.325.020	19.915.397.474
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	26.643.429.490	741.381.822	27.384.811.312
Tại ngày 31/12/2020	43.111.982.639	9.227.599.889	52.339.582.528

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 31/12/2020	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	64.166.676	64.166.676
Trích khấu hao	36.666.672	36.666.672
Tại ngày 31/12/2020	100.833.348	100.833.348
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	45.833.324	45.833.324
Tại ngày 31/12/2020	9.166.652	9.166.652

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	198.320.021	20.577.588
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	238.478.218
	198.320.021	259.055.806
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.703.333	114.174.879
Chi phí mua bảo hiểm	-	175.048.039
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	20.118.616
	49.703.333	309.341.534

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty Cổ phần SCI	20.017.460.325	20.017.460.325	508.370.878	508.370.878
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	11.087.708.401	11.087.708.401	2.257.450.231	2.257.450.231
Công ty TNHH Xây dựng TM dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	14.704.027.727	14.704.027.727	237.670.911	237.670.911
Công ty TNHH Đại Minh	4.498.365.282	4.498.365.282	4.973.835.282	4.973.835.282
Công ty Cổ phần Trường Danh	6.700.418.105	6.700.418.105	-	-
Công ty TNHH Lộc Phát	17.177.165.643	17.177.165.643	-	-
Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	-	-	15.601.617.000	15.601.617.000
Voith Hydro Private Limited	5.191.315.574	5.191.315.574	814.488.690	814.488.690
Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải	9.723.394.655	9.723.394.655	3.366.848.136	3.366.848.136
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thép Công nghiệp Miền Bắc	8.410.065.857	8.410.065.857	449.780.161	449.780.161
Công ty CP CT Ngâm Việt Nam - XD Thủy điện	5.246.888.346	5.246.888.346	5.524.909.779	5.524.909.779
Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	5.713.947.683	5.713.947.683	-	-
Công ty CP TS invest	11.198.635.584	11.198.635.584	198.425.197	198.425.197
Các khoản phải trả khác	105.796.106.533	105.796.106.533	39.452.205.076	39.452.205.076
	233.398.921.422	233.398.921.422	81.319.023.048	81.319.023.048
Phải trả người bán là các bên liên quan	34.721.488.052	34.721.488.052	746.041.789	746.041.789

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	20.950.854.100	20.950.854.100	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	99.698.472	99.698.472	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.039.663.493	48.267.327.230	48.267.327.230	27.733.209.887	27.733.209.887	-	-	22.573.780.836	22.573.780.836
Thuế Thu nhập cá nhân	-	329.624.243	1.466.971.778	1.466.971.778	1.332.879.616	1.332.879.616	11.402.841	11.402.841	475.119.246	475.119.246
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	41.335.055	-	42.459.480	42.459.480	42.459.480	42.459.480	41.335.055	41.335.055	-	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	-	-	5.190.507	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	303.935.407	303.935.407	303.935.407	303.935.407	-	-	39.604.543	39.604.543
	41.335.055	2.414.082.786	71.139.246.467	71.139.246.467	50.471.036.962	50.471.036.962	52.737.896	52.737.896	23.093.695.132	23.093.695.132

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.399	15.788.116.612
Công ty CP SCI Lai Châu	216.908.153.633	182.761.434.371
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	471.060.049.797	-
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	259.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	127.534.685.777	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	102.607.579.145	-
Phải thu khách hàng khác	10.834.143.173	10.971.455.113
	1.201.533.012.924	209.521.006.096
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	216.908.153.633	182.761.434.371

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.046.171.725	903.991.687
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	83.144.352.841	8.899.939.009
Chi phí phải trả khác	22.870.205	-
	84.213.394.771	9.803.930.696

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	863.132.930	540.924.690
Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.339.750
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	20.513.137.597	20.130.335.326
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	97.923.500	328.599.001
Khoản Margin đầu tư chứng khoán	-	53.985.867.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.483.703.288	6.394.334.964
	66.957.897.315	81.423.401.258

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12, năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	319.884.813.820	319.884.813.820	1.291.729.577.474	1.134.795.856.195	476.818.535.099	476.818.535.099
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	281.116.529.931	281.116.529.931	1.086.575.643.876	961.664.410.906	406.027.762.901	406.027.762.901
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	27.453.283.889	27.453.283.889	38.153.933.598	28.316.445.289	37.290.772.198	37.290.772.198
- Vay ngắn hạn cá nhân ⁽³⁾	11.315.000.000	11.315.000.000	114.000.000.000	93.815.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE ⁽⁴⁾	20.740.930.734	20.740.930.734	77.647.258.043	56.568.788.777	41.819.400.000	41.819.400.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.850.482.695	16.850.482.695	72.220.752.595	52.526.235.290	36.545.000.000	36.545.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	3.890.448.039	3.890.448.039	5.246.505.448	3.982.553.487	5.154.400.000	5.154.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾	-	-	180.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾	-	-	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	8.487.525.000	8.487.525.000	25.087.617.475	16.366.430.975	17.208.711.500	17.208.711.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-	8.487.525.000	8.487.525.000	11.995.046.875	10.566.834.375	9.915.737.500	9.915.737.500
- SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội ⁽⁸⁾	-	-	12.080.988.600	5.799.596.600	6.281.392.000	6.281.392.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁹⁾	-	-	1.011.582.000	-	1.011.582.000	1.011.582.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁰⁾	-	-	-	-	-	-
	349.113.269.554	349.113.269.554	1.394.464.452.992	1.207.731.075.947	535.846.646.599	535.846.646.599

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn									
Vay dài hạn									
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽³⁾	61.245.722.788	61.245.722.788	101.726.815.539	56.568.788.777	106.403.749.550	106.403.749.550			
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾	48.675.480.314	48.675.480.314	101.131.815.539	52.526.235.290	97.281.060.563	97.281.060.563			
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾	11.654.476.174	11.654.476.174	-	3.982.553.487	7.671.922.687	7.671.922.687			
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾	915.766.300	915.766.300	595.000.000	60.000.000	1.450.766.300	1.450.766.300			
Nợ thuế tài chính dài hạn									
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội ⁽⁸⁾	35.515.300.000	35.515.300.000	35.769.429.000	16.366.430.975	54.918.298.025	54.918.298.025			
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁹⁾	35.515.300.000	35.515.300.000	6.721.000.000	10.566.834.375	31.669.465.625	31.669.465.625			
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁰⁾	-	-	23.990.519.000	5.799.596.600	18.190.922.400	18.190.922.400			
	-	-	5.057.910.000	-	5.057.910.000	5.057.910.000			
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	96.761.022.788	96.761.022.788	137.496.244.539	72.935.219.752	161.322.047.575	161.322.047.575			
	29.228.455.734	29.228.455.734	102.734.875.518	72.935.219.752	59.028.111.500	59.028.111.500			
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	67.532.567.054	67.532.567.054			102.293.936.075	102.293.936.075			



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/		Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
		Số tiền vay	Lãi suất vay				
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2020/283367/HĐTD ngày 05/05/2020	800.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2021	406.027.762.901 406.027.762.901	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh Hợp đồng tín dụng số 19134/HĐTD.DAH ngày 22/01/2020	142.010.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 28/12/2020	37.290.772.198 37.290.772.198	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm					31.500.000.000 31.500.000.000	
4	Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO & MORE Hợp đồng tín dụng số 20201218/HĐV/ECO-SCI ngày 18/12/2020	53.000.000.000	Lãi suất cố định 9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Từ 18/12/2020 đến 30/06/2021	2.000.000.000 2.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	97.281.060.563 3.856.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.303.759.904	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTD ngày 26/12/2018	19.359.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018- 5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	13.930.188.960	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2019/283367/HĐTD ngày 30/10/2019	111.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/12/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019- 1.1.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	15.818.428.873	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019- 1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	29.378.226.426	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019- 1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	28.808.508.400	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 04/2020/283367/HĐTD ngày 26/05/2020	34.900.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2020, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019- 1.4.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	185.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	7.671.922.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐTD.DAH ngày 30/05/2016					1.447.967.687	
	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTD.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.883.435.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 18153/SD/HĐTD.DAH ngày 03/04/2019 sửa đổi Hợp đồng số 18153/TH/HĐTD.DAH ngày 14/09/2018	19.800.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.340.520.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Tây Hà Nội	9.500.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.450.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018					697.766.300	
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDADDT/NHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 07/2020-HĐCVDADT/NHCT146-SCI E&C ngày 28/04/2020	595.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán mua xe HILUX 2.4	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	535.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuế tài chính

8	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội					31.669.465.625
	Hợp đồng thuê tài chính số 15.652.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	10.956.400.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 13.892.400.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.652.075.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 7.536.100.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	10.419.300.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 5.712.850.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.641.690.625
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	500.300.000
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					18.190.922.400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	427.720.400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	496.940.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	626.050.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.032.088.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)						
	Hợp đồng thuê tài chính số 745.500.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	562.888.000	
	02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 829.596.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	583.288.000	
	02.114/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 2.424.500.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.865.140.000	
	02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 2.577.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.734.000.000	
	02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 1.700.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.156.940.000	
	02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 1.100.200.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	855.500.000	
	02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 2.966.285.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.372.868.000	
	02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 2.664.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.131.200.000	
	02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 2.850.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.280.000.000	
	02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020						
	Hợp đồng thuê tài chính số 1.957.865.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm	trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.566.000.000	
	02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020						

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Thực vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.057.910.000 2.145.000.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Thực vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.145.000.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Thực vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	767.910.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Trích quỹ tiền lương dự phòng	10.484.219.759	-
	10.484.219.759	-
b) Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	75.388.020.506	1.350.000.000
	75.388.020.506	1.350.000.000

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2019				
Tại ngày 01/01/2019	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	41.957.695.893	41.957.695.893
Phân phối lợi nhuận	-	-	(827.629.932)	(827.629.932)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.999.730.000	-	(10.999.730.000)	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	120.999.680.000	9.560.557.541	67.501.807.740	198.062.045.281
Năm 2020				
Tại ngày 01/01/2020	120.999.680.000	9.560.557.541	67.501.807.740	198.062.045.281
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	183.726.136.760	183.726.136.760
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.682.202.004)	(1.682.202.004)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.049.130.000	-	(6.049.130.000)	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	127.048.810.000	9.560.557.541	243.340.612.496	379.949.980.037

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng		42.055.050.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,00%	1.682.202.004
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 5% vốn điều lệ)		6.049.130.000
Lợi nhuận chưa phân phối		34.323.718.101

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	0,605	76.865.250.000	0,605	73.205.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	0,395	50.183.560.000	0,395	47.794.680.000
	100%	127.048.810.000	100%	120.999.680.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127.048.810.000	120.999.680.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.999.680.000	109.999.950.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	6.049.130.000	10.999.730.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	127.048.810.000	120.999.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.049.130.000	10.999.730.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.049.130.000	10.999.730.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.704.881	12.099.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.704.881	12.099.968
- <i>Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết</i>	12.099.968	12.099.968
- <i>Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019</i>	604.913	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.704.881	12.099.968
- <i>Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết</i>	12.099.968	12.099.968
- <i>Cổ phiếu chờ niêm yết bổ sung do trả cổ tức năm 2019</i>	604.913	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	19.418,91	26.203,90
Kip Lào	242.718.126,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.458.592.716	38.660.493.286
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.537.372.709.228	1.277.655.529.986
	1.544.831.301.944	1.316.316.023.272
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	832.091.895.433	409.306.889.066

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	72.465.120	-
	72.465.120	-

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	5.579.519.012	34.292.050.758
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.148.269.449.420	1.163.163.820.148
	1.153.848.968.432	1.197.455.870.906

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.914.424.328	7.699.954.155
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	804.858.802
Lãi bán các khoản đầu tư	9.549.195.335	1.441.997.269
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.088.825.442	3.098.170.301
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	380.690.763	166.626.020
	33.933.135.868	13.211.606.547

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.562.251.961	34.325.464.980
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	56.253.951.996	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.660.649.743	4.462.353.673
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(3.380.000.000)	3.380.000.000
Chi phí tài chính khác	3.502.581.989	-
	102.599.435.689	42.167.818.653

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.184.788.500	2.329.561.927
Chi phí nhân công	24.265.469.904	17.412.063.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.352.763.405	3.306.195.502
Thuế, phí, lệ phí	3.251.083.488	1.137.479.024
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	38.037.608.321	2.901.981.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.545.526.152	5.612.512.707
Chi phí khác bằng tiền	3.866.673.773	2.970.709.992
	91.503.913.543	35.670.504.033

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.503.255	-
Thu nhập khác	64.346.872	355.747.945
	319.850.127	355.747.945

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.089.325.319
Các khoản bị phạt	1.369.448.559	37.857.336
Chi phí khác	4.681.363	10.959
	1.374.129.922	2.127.193.614

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.231.114.410	10.593.856.267
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.036.212.820	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.039.663.493	3.884.942.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.733.209.887)	(12.439.135.690)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	22.573.780.836	2.039.663.493

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.361.437.539	89.561.602
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.361.437.539	89.561.602

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.271.875.937)	(89.561.602)
	(1.271.875.937)	(89.561.602)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	183.726.136.760	41.957.695.893
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	183.726.136.760	41.957.695.893
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.704.881	12.099.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.461	3.468

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.375.450.277	675.480.543.719
Chi phí nhân công	324.902.269.544	157.977.146.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.197.425.270	72.562.776.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.686.537.964	261.206.828.868
Chi phí khác bằng tiền	10.916.149.938	10.662.082.874
	1.542.077.832.993	1.177.889.379.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.216.717.468	-	84.416.304.159	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.204.494.134.428	-	352.614.980.564	(10.393.103.278)
Đầu tư ngắn hạn	312.130.175.656	-	104.250.000.000	(3.380.000.000)
Đầu tư dài hạn	7.820.000.000	-	10.520.000.000	-
	1.672.661.027.552	-	551.801.284.723	(13.773.103.278)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			638.140.582.674	416.645.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác			300.356.818.737	162.742.424.306
Chi phí phải trả			84.213.394.771	9.803.930.696
			1.022.710.796.182	589.192.191.610

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.216.717.468	-	-	148.216.717.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.200.901.884.428	3.592.250.000	-	1.204.494.134.428
Đầu tư ngắn hạn	312.130.175.656	-	-	312.130.175.656
Đầu tư dài hạn	-	7.820.000.000	-	7.820.000.000
	1.661.248.777.552	11.412.250.000	-	1.672.661.027.552
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.416.304.159	-	-	84.416.304.159
Phải thu khách hàng, phải thu khác	339.893.177.286	2.328.700.000	-	342.221.877.286
Đầu tư ngắn hạn	100.870.000.000	-	-	100.870.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.520.000.000	-	10.520.000.000
	525.179.481.445	12.848.700.000	-	538.028.181.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	535.846.646.599	102.293.936.075	-	638.140.582.674
Phải trả người bán, phải trả khác	300.356.818.737	-	-	300.356.818.737
Chi phí phải trả	84.213.394.771	-	-	84.213.394.771
	<u>920.416.860.107</u>	<u>102.293.936.075</u>	<u>-</u>	<u>1.022.710.796.182</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	349.113.269.554	67.532.567.054	-	416.645.836.608
Phải trả người bán, phải trả khác	162.742.424.306	-	-	162.742.424.306
Chi phí phải trả	9.803.930.696	-	-	9.803.930.696
	<u>521.659.624.556</u>	<u>67.532.567.054</u>	<u>-</u>	<u>589.192.191.610</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	<u>Lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Lãnh thổ nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	878.064.285.718	666.694.551.106	1.544.758.836.824
Tài sản bộ phận	2.138.299.948.163	616.500.867.223	2.754.800.815.386
Tổng chi phí mua TSCĐ	120.975.902.759	72.164.757.840	193.140.660.599

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 40.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	602.897.985.553	304.491.329.261
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	44.367.825.007
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	7.404.545.455	8.968.003.477
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	221.789.364.425	51.479.731.321
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	19.280.449.039	10.687.652.344
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	234.367.220
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	721.621.133	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	16.652.239.841	367.025.502

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Số dư tại ngày kết thúc năm:


	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	448.146.226.401	183.972.487.660
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	9.808.677.533
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	43.943.000.172	5.658.744.137
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	10.994.999.924	3.162.765.324
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Công ty mẹ	736.646.842	1.664.572.893
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	51.510.997	51.510.997
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	20.017.460.325	508.370.878
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	14.704.027.727	237.670.911
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	216.908.153.633	182.761.434.371
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	3.500.000.000

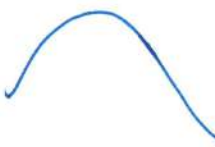
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Văn Phúc	164.000.000	3.000.000
Nguyễn Công Hùng	185.093.058	278.960.576
Nguyễn Chính Đại	724.118.653	688.719.094
Phan Thanh Hải	607.305.804	593.288.091
Triệu Quang Hà	21.000.000	36.000.000
Nguyễn Tài Sơn	51.000.000	-
Nguyễn Cao Hải	650.297.695	686.768.208
Nguyễn Công Hòa	590.699.586	189.379.959

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).


 Trần Quang Tuyền
 Người lập


 Cao Lữ Phi Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Chính Đại
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021